

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2023/DS-PT
Ngày 22-6-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Huy Cường.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Huy Toàn;
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huyền Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 15 và 22 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 444/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2021/QĐPT-DS ngày 01 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1947; thường trú: phường T, quận (nay là thành phố) T, thành phố Hồ Chí Minh (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1961 (có mặt);
- Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1991;
- Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985;
- Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 2001.

Cùng địa chỉ: phường T, quận (nay là thành phố) T, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Ông Đậu Đức N, sinh năm 1992; địa chỉ: phường T, thành phố D,

tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 22/02/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu L - Luật sư Công ty Luật TNHH Hãng luật Quốc tế Bình Dương thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam; địa chỉ: số 1A, đường Lê Lai, Phường 3, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T; địa chỉ: quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Ngọc H - Luật sư Văn phòng Luật sư Long Tâm thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị Ngọc G, sinh năm 1960, địa chỉ: phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ: phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

3. Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố D; trụ sở: Trung tâm hành chính thành phố D, khu phố Thống Nhất, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố D, vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; trụ sở: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Từ Phương T; địa chỉ: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

5. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải H; địa chỉ: Ngã tư Ga quốc lộ 1A, phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1957; địa chỉ: Bãi hàng A, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trọng T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Trước đây, ông Nguyễn Quang Đ khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích đất 3.899,4m² tọa lạc tại khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, trừ diện tích đất đã giao cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định

số 2145/QĐ-UBND ngày 23/5/2006 của UBND tỉnh Bình Dương (sau đây viết tắt là Quyết định số 2145) và buộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trả lại đất cho ông Đ. Hiện nay ông Đ đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 3.899,4m² tọa lạc tại phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

Nguyên đơn xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Bùi Văn Đ1 khai phá, sử dụng từ trước năm 1975, sau đó vô tập đoàn, khi tập đoàn giải thể ông Đ1 tiếp tục canh tác, trồng tràm đến năm 1991 bán cho ông Đ. Việc mua bán có lập hợp đồng sang nhượng đất ngày 04/4/1991 diện tích 6.680m² với giá 300.000.000 đồng, ông Đ đã thanh toán tiền đầy đủ cho ông Đ và nhận đất. Năm 2005, khi làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ phát hiện bản chính hợp đồng sang nhượng viết tay ngày 04/4/1991 bị thất lạc, chỉ còn bản photo nên giữa ông Đ1 và ông Đ lập lại hợp đồng chuyển nhượng bằng văn bản đánh máy, lúc này đã có địa danh tỉnh Bình Dương nên các ông đề địa danh tỉnh Bình Dương trong hợp đồng còn các nội dung và ngày tháng của hợp đồng không thay đổi. Do đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên chỉ lập giấy tay, ông Đ1 vẫn đứng tên kê khai nộp thuế cho ông Đ. Đồng thời do khu đất này nằm liền đường ray xe lửa và nhập nhằng với đất của ngành đường sắt nên nhiều năm liền ông Đ1, ông Đ vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc sử dụng đất của ông Đ1 và việc ông Đ1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ được chính quyền địa phương và những người lớn tuổi tại địa phương xác nhận. Hiện nay, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 không tranh chấp phần diện tích đất này với ông Đ và cũng không làm đơn khiếu nại về phần diện tích đất ông Đ đang tranh chấp với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại bất kỳ cơ quan nhà nước nào. Như vậy, nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đ1, ông Đ là người nhận chuyển nhượng hợp pháp vào năm 1991. Ông Đ1 sử dụng từ trước năm 1975, sau đó đến ông Đ sử dụng. Ông Đ1 có đăng ký kê khai và nộp thuế vào các năm 1996, 1999 và 2000. Quá trình sử dụng vào năm 2002, ông Đ1 có tranh chấp với bị đơn. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Tổng Công ty Đường sắt) - ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của Tổng Công ty Đường sắt từ trước giải phóng thuộc 01 phần bãi hàng A, ngành đường sắt sử dụng từ năm 1978 đến nay. Trên đất tranh chấp được bị đơn xây dựng cơ sở hạ tầng sử dụng ổn định, liên tục không tranh chấp từ năm 1978 đến nay. Trong suốt quá trình sử dụng không ai tranh chấp, khiếu nại gì. Hiện nay bị đơn đang lập thủ tục đề nghị UBND tỉnh Bình Dương giao đất không thu tiền sử dụng và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Theo quy định của pháp luật, bị đơn là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích mà ông Đ đang tranh chấp với các căn cứ pháp lý: Quyết định số 22/QĐ-UB ngày 03/3/1992 của UBND tỉnh Bình Dương; Kết luận số 2868/KL-TTCTP ngày 26/11/2004 của Thanh tra Chính phủ;

khoản 5 Điều 26; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, ông Đ không đủ căn cứ để chứng minh quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp theo quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH TMDV vận tải H trình bày:

Khoảng năm 2010 Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải H (gọi tắt là Công ty H) có thuê diện tích đất tại phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (bãi hàng A) từ Ga Sóng Thần thuộc Tổng Công ty Đường sắt để làm bãi đậu xe Container và đặt văn phòng điều hành của Công ty. Thời gian đầu thuê không làm hợp đồng thuê đến khoảng năm 2015-2016 mới ký hợp đồng thuê, tuy nhiên hợp đồng thuê phía Công ty H không giữ. Khi thuê thì Công ty H chỉ thuê đất, quá trình thuê do cần nơi để cho công nhân ở nên khoảng năm 2013 Công ty H có xây 01 (một) nhà ở diện tích khoảng gần 100m² (diện tích cụ thể bao nhiêu không nhớ), việc xây dựng này bị đơn biết và không có ý kiến gì, còn ông Nguyễn Quang Đ không biết. Khi xây dựng không có giấy phép xây dựng và cũng không báo chính quyền địa phương nhưng còn một số đồ đạc trong căn nhà trên. Trường hợp Tòa án có căn cứ để tuyên đất thuộc quyền sử dụng của ai thì phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H trị giá căn nhà theo giá mà Hội đồng định giá xác định.

Ngày 10/12/2018, Tòa án nhận được bản tự khai của Công ty H cho rằng do bị Tổng Công ty Đường sắt chấm dứt hợp đồng thuê vì quá bức xúc nên mới khai là căn nhà điều hành do Công ty H xây dựng, nay Công ty H xác định lại nhà điều hành do Tổng Công ty Đường sắt xây dựng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty H không có ý kiến gì, đây là tranh chấp của nguyên đơn và bị đơn nên các bên tự giải quyết với nhau (Công ty H giữ nguyên ý kiến tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2017).

Tại bản tự khai ngày 27/4/2020, Công ty H trình bày: Hiện nay Công ty H không còn thuê đất để làm bãi đậu xe, toàn bộ tài sản gắn liền trên đất Công ty H đã bàn giao lại cho ga Sóng Thần và không còn liên quan gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ngọc G và ông Bùi Văn H trình bày:

Ông, bà là con của ông Bùi Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị B. Ông Đ1 và bà B đều chết từ năm 2014. Về nguồn gốc đất tranh chấp theo bà Giàu được biết là của cha bà (ông Đô) khai phá sử dụng từ sau giải phóng. Bà G sinh năm 1960, khi bà được mười mấy tuổi đã biết ông Đ1 có canh tác phần đất đường ray xe lửa. Trước đây bà có nghe nói khu đất của ông Đ1 là ga tạm nhưng bà không rõ diện tích bao nhiêu, chỉ biết đất rất rộng, cha bà trồng khoai mì, mỗi lần thu hoạch gần nửa tháng mới xong. Sau đó, ông Đ1 trồng tràm vào thời điểm sau năm 1984 (năm bà lấy chồng). Trên đất, ông Đ1 có cất 01 căn nhà nhỏ lợp tole, ngói, cây kiểu nhà chái vát để ở tạm khi canh tác. Một thời gian sau, ông Đ1 bán phần đất này cho ông Đ, không rõ giá bán, thời gian bán. Khi bán đất, bán cả cây tràm cho ông Đ, những cây tràm nhỏ thì cho những người xung quanh. Bà xác định khi còn sống ông Đ1 đã bán toàn bộ phần đất khai phá gần đường ray

xe lửa cho ông Đ, việc bán đất có sự thống nhất của các thành viên trong gia đình. Phần đất đang tranh chấp của ông Đ với Tổng công ty là một phần trong tổng diện tích đất mà ông Đ1 khai phá, sử dụng và bán lại cho ông Đ. Lúc đầu, ông Đ1 chỉ bán 01 phần, sau đó bán hết phần còn lại. Lần bán đầu tiên ông Đ thanh toán đủ 01 lần. Còn những lần sau ông Đ thanh toán nhiều lần. Bà xác định chữ ký trong hợp đồng sang nhượng đất ngày 04/4/1991 và chữ ký nhận tiền 300.000.000 đồng cùng ngày là của ông Đ1. Đồng thời chữ ký nhận số tiền 1.000.000.000 đồng và 5.000.000 đồng ngày 15/3/2005 cũng là chữ ký của ông Đ1. Đến năm 1998, do ông Đ vẫn chưa thanh toán hết tiền nên ông Đ1 vẫn đứng tên kê khai nộp thuế. Bà xác định đến năm 2005, gia đình bà đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho ông Đ. Hiện nay, ông Đ tranh chấp phần đất ông Đ1 đã bán cho ông Đ nên bà và người thừa kế của ông Đ1 không còn quyền lợi gì. Đối với giấy tờ là 02 bản hợp đồng (một bản đánh máy và một bản viết tay) đều là chữ ký của ông Đ. Khoảng năm 2005, giữa ông Đ1 và ông Đ có ký lại bản hợp đồng đánh máy (do bản chính hợp đồng viết tay lập năm 1991 ông Đ làm thất lạc), khi này đã có địa danh tỉnh Bình Dương nên trong hợp đồng đánh máy các bên xác định địa danh là tỉnh Bình Dương chứ không phải tỉnh Sông Bé, còn nội dung và ngày tháng năm lập hợp đồng vẫn giữ như bản cũ. Ngoài thửa đất ông Đ đang tranh chấp với Tổng Công ty Đường sắt thì ông Đ1 không còn thửa đất nào khác tại phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Tại Văn bản số 531/UBND-NC ngày 19/3/2020, UBND thành phố D: đề nghị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 221/VPĐKĐĐ-ĐĐBĐ ngày 10/02/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương trả lời:

Qua rà soát bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương, đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty Đường sắt chưa đến liên hệ để rà soát, điều chỉnh bản đồ xác định diện tích đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất đối với khu đất có liên quan trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Quang Đ và Tổng Công ty Đường sắt.

Tại Văn bản số 833/CCQLĐĐ-QHTK ngày 10/12/2019 của Chi cục Quản lý đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trả lời:

Hiện nay UBND tỉnh Bình Dương không giải quyết hồ sơ đất đai liên quan đến phần diện tích đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Quang Đ với Tổng Công ty Đường sắt. Tại Báo cáo số 6017/BC-STNMT ngày 18/12/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương đã kiến nghị không giải quyết hồ sơ liên quan đến khu đất này do phần diện tích đất ông Đ đang tranh chấp với Tổng Công ty Đường sắt đang được Tòa án nhân dân thành phố D giải quyết.

- Tại Báo cáo số 05/BC-ĐS ngày 02/01/2019 của Tổng Công ty Đường sắt đã báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương đề phê duyệt phương án sử dụng đất giai đoạn 1 tại bãi hàng A ga Sóng Thần với diện tích 67.759,6m² (trong ranh theo Quyết định số 2145 và không có phần diện tích đang có tranh chấp với ông Nguyễn Quang Đ).

- Tại Công văn số 1950/UBND-KTN ngày 03/5/2019, UBND tỉnh Bình Dương đã có ý kiến về phương án sử dụng đất giai đoạn 1 nêu trên như sau:

“1. Về chủ trương, chấp thuận cho phép Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giai đoạn 1) với diện tích 67.759,6m² để tiếp tục sử dụng vào mục đích làm bãi hàng hóa đường sắt (thuộc khu ga Sóng Thần). Hình thức sử dụng đất: Thuê đất theo quy định tại Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013.

2. Yêu cầu Tổng Công ty Đường sắt tiếp tục thực hiện Kết luận 2868/KL-TTTP ngày 26/11/2014 của Thanh tra Chính phủ và liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định hiện hành”.

Ý kiến của UBND tỉnh Bình Dương về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đ với Tổng Công ty Đường sắt:

Tại Công văn số 4853/UBND-KTN ngày 12/10/2018, UBND tỉnh Bình Dương có ý kiến, cụ thể: Theo Kết luận Thanh tra số 2868/KL-TTTP ngày 26/11/2014, Thanh tra Chính phủ kết luận (tại trang 18 thuộc phần II mục 1.4) “Đối với đất ngoài ranh Quyết định số 2145 (đất nhà cung đường, nhà lưu trú (khu K) 3.389,3m²; Đất bãi container (khu O 6.124,3m²) ngành đường sắt sử dụng ổn định và đang có hạ tầng đường sắt: Tổng Công ty Đường sắt lập thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cho thuê đất theo quy định”.

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố D căn cứ nội dung nêu trên, đối chiếu vị trí đất tranh chấp và nội dung chỉ đạo tại Kết luận thanh tra số 2868/KL-TTTP ngày 16/11/2014 tại trang 18 phần II mục 1.4 để giải quyết vụ án theo quy định.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2017, người làm chứng ông Hoàng Trung Thái trình bày:

Trước đây, ông là cán bộ địa chính thị trấn D từ tháng 7/1996 đến tháng 11/2005 đồng thời cũng là người sinh ra và lớn lên tại thị trấn D. Ông biết nguồn gốc đất tranh chấp của ông Đ và Tổng Công ty Đường sắt có nguồn gốc của ông Bùi Văn Đ1 canh tác từ trước giải phóng. Trong thời gian ông làm địa chính, Tổng Công ty Đường sắt không sử dụng phần đất này. Phần đất này chỉ là đất canh tác trồng tràm. Bãi hàng A nằm ở phía trong, không phải ngay vị trí đất tranh chấp. Sau khi tách thị trấn D thành xã A (sau năm 1999) ngành đường sắt xây dựng trên đất tranh chấp, ông không rõ năm xây dựng nhưng năm 2005 ông nghỉ làm địa chính thì chưa xây dựng gì. Tại bản tự khai ngày 10/4/2020, ông giữ nguyên ý kiến tại biên bản ngày 27/10/2020, không trình bày gì thêm.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2017, người làm chứng ông Bùi Văn T trình bày:

Trước đây, ông là Phó Chủ tịch UBND thị trấn D từ năm 1995 đến năm 1999 khi tách thị trấn D thì ông về làm Chủ tịch UBND xã A đến năm 2005, từ năm 2005 đến năm 2012 là Chủ tịch HĐND phường A, đồng thời ông cũng là

người sinh ra và lớn lên tại thị trấn D. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Bùi Văn Đ1 khai thác, canh tác từ trước giải phóng, sau đó có thời gian vô tập đoàn, sau khi tập đoàn giải thể thì ông Đ1 tiếp tục canh tác, trồng mì, trồng trà. Ông không rõ diện tích bao nhiêu nhưng ông biết rất nhiều do ông Đ1 thuộc gia đình khá giả, nhà có xe lam nên ông trồng trọt canh tác và chuyên chở đi bán bằng xe lam. Theo ông biết thì phần đất này trước đây ngành đường sắt không canh tác mà do ông Đ1 canh tác. Năm 1998, ông Đ1 lập tờ khai nộp thuế với phần đất này nhưng cụ thể diện tích bao nhiêu ông không rõ. Sau này ông không thấy ông Đ1 canh tác, ông có hỏi thì được ông Đ1 cho biết đã bán cho ông Đ hết rồi, nhưng bán thế nào, bán bao nhiêu thì ông không rõ. Tại bản tự khai ngày 10/4/2020, ông giữ nguyên các ý kiến tại biên bản ngày 27/10/2020, không trình bày gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 156, 165, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Giao cho ông Nguyễn Quang Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.399,4m² thuộc 01 phần thửa số 01, tờ bản đồ 8AB.1, tọa lạc tại khu phố Bình Đường 1, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu B trên sơ đồ kèm theo).

2. Buộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam di dời các tài sản sau: 01 nhà tạm diện tích 37,12m²; 01 nhà vệ sinh biệt lập diện tích 2,6m² và 06 cây trụ điện + đường dây điện ra khỏi đất tranh chấp để trả lại đất cho ông Nguyễn Quang Đ.

3. Buộc ông Nguyễn Quang Đ thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là 127.071.380 (một trăm hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi một nghìn ba trăm tám mươi) đồng bao gồm: 01 nhà ở diện tích 75,3m²; 01 mái che tole diện tích 21,28m²; 01 nhà tạm diện tích 9,8m²; 01 cây bàng; 21 cây chuối; 08 cây đu đủ có 03 cây đang thu hoạch; 02 cây xà cừ; 01 cây xanh; 01 cây trứng cá; 01 hệ thống thoát nước thải; 01 hồ ga diện tích 3,24m²; hàng rào lưới B40 + tole diện tích 91,34m²; hàng rào gạch block diện tích 191,1m².

Sau khi thanh toán xong cho Tổng Công ty Đường sắt, ông Nguyễn Quang Đ được sở hữu các tài sản trên.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty đường sắt Việt Nam kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm và Viện kiểm sát nhân dân thành phố D kháng nghị theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị L trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Quang Đ, quá trình Tòa án nhân dân thành phố D giải quyết vụ án bà có khai tài sản tranh chấp là của riêng ông Đ, bà không có công sức đóng góp gì và bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm bà không có ý kiến gì vì Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ. Nay bà xác định bà có quyền lợi trong vụ án, trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận sửa bản án thì bà không đồng ý.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đ1 khai phá chuyển nhượng lại cho ông Đ hợp pháp. Bị đơn cũng đã khẳng định đất tranh chấp không phải của bị đơn. Nguyên đơn là người quản lý sử dụng đất từ năm 1991, lý do ông Đ1 nộp thuế sau khi chuyển nhượng đất là vì hai bên chưa thực hiện các bước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ theo quy định. Quá trình sử dụng đất, ông Đ có tranh chấp với bị đơn từ năm 2002 là căn cứ chứng minh ông Đ là người sử dụng đất. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố D.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Đ là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2003. Vì theo khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 quy định chỉ có “Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định là việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người đó” nhưng ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận là không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Nguyên đơn sử dụng chứng cứ là Hợp đồng ngày 04/4/1991 bản photo, bản chính của Hợp đồng không còn, chứng cứ thứ 2 là Hợp đồng đánh máy, cả

hai chứng cứ này đều không được công chứng chứng thực như vậy đã vi phạm nguyên tắc về chứng cứ trong vụ án theo quy định tại Điều 93, 94, khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng Dân sự về nguồn chứng cứ và xác định chứng cứ. Tại thời điểm năm 1991 chưa có địa danh tỉnh Bình Dương nhưng trong hợp đồng lại ghi là địa danh tỉnh Bình Dương nên tôi nghĩ rằng đây là việc làm giả mạo chứng cứ của nguyên đơn.

Về nội dung: Nguồn gốc đất là của ông Đô, năm 1991 ông Đ1 bán cho ông Đ nhưng chưa có căn cứ vững chắc nào để xác định tích đất ông Đ1 chuyển nhượng cho ông Đ, phần đất ông Đ1 khiếu nại với Xí nghiệp Liên hiệp đường sắt và phần đất ông Đ1 làm đơn xin hợp thức hóa là một để ông Đ có đủ điều kiện khởi kiện. Cụ thể Tại Công văn số 2354/QĐ-NC ngày 14/9/2017 của UBND thị xã D và tại Biên bản xác minh ngày 25/10/2017 UBND phường A đều trả lời không xác định được nguồn gốc đất tranh chấp. UBND thành phố D là cơ quan quản lý đất còn không xác định được thì căn cứ vào đâu để xác định phần đất ông Đ đang tranh chấp và phần đất ông Đ1 làm đơn xin hợp thức hóa với phần đất ông Đ1 khiếu nại năm 2002 là một vị trí. Như vậy ông Đ trình bày sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến nay là không chính xác. Ông Đ không có căn cứ, điều kiện để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Bùi Văn Đ1 theo Điều 16 Luật Đất đai năm 1987 vì ông Đ không có hộ khẩu ở D, không phải là người làm nghề nông nghiệp, đồng thời theo Điều 5 Luật Đất đai năm 1987 không cho phép chuyển nhượng đất đai dưới mọi hình thức. Hợp đồng sang nhượng đất ngày 04/4/1991 giữa ông Đ1 với ông Đ chỉ là giấy tay không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Thời điểm chuyển nhượng ông Đ1 chưa có giấy chứng nhận hợp pháp. Việc chuyển nhượng từ năm 1991 nhưng đến năm 1998 ông Đ1 vẫn đứng tên kê khai, nộp thuế không thể hiện rõ số thửa, số bản đồ nên không có căn cứ xác định phần đất ông Đ1 kê khai năm 1998 là đất ông Đ đang tranh chấp, đồng thời trong giấy sang nhượng ghi tỉnh Bình Dương tuy nhiên đến năm 1996 mới tách từ tỉnh Sông Bé thành tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước. Ông Đ1 có 03 biên lai nộp thuế nhưng không thể hiện rõ 03 biên lai này nộp thuế cho phần đất đang tranh chấp. Do đó, với các chứng cứ này không đủ cơ sở chứng minh ông Đ1 có quyền sử dụng đất hợp pháp do vậy càng không có căn cứ để nhận định ông Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ ông Đô.

Đối với Tổng Công ty Đường sắt có đủ cơ sở pháp lý để chứng minh có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp vì: Diện tích đất tranh chấp là 01 phần trong tổng diện tích đất của bãi hàng A được hình thành từ năm 1978 và ngành đường sắt sử dụng liên tục, ổn định. Từ năm 1978 đến năm 1987, Tổng Công ty Đường sắt không rõ ai quản lý nhưng từ năm 1987 khi phân chia ranh giới cụ thể với Quân đoàn 4 thì phần tranh chấp do Ga Sóng Thần lấy làm bãi trung chuyển hàng, không có hộ dân nào canh tác, tranh chấp. Phần đất này là một phần trong tổng diện tích 230.000m² mà UBND tỉnh Sông Bé giao cho Xí nghiệp vận tải đường sắt khu vực 3 nay là Tổng Công ty Đường sắt theo Quyết định số 22/QĐ-UB ngày 03/3/1992. Kể từ thời điểm này ông Đ1 hoặc ông Đ không được đòi lại đất do đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình

thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013. Mặc dù UBND tỉnh Bình Dương giao cho ngành đường sắt theo Quyết định số 2145 nhưng kể từ năm 1992 ông Đô, ông Đ không còn quyền sử dụng đất đối với phần đất này nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Đơn kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị ban hành trong thời hạn luật định, đúng thẩm quyền. Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện ngày 15/7/2017 yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 6.141m², ngày 29/5/2017 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý. Ngày 13/11/2017 nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu công nhận diện tích 4.400m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, nguyên đơn không chứng minh được diện tích đất trong giấy mua bán đất vào năm 1991 chính là diện tích đất nguyên đơn khởi kiện tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ để làm căn cứ kết luận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Về bản chất đất này là đất công (của nhà nước).

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D theo hướng sửa bản án sơ thẩm, tuy nhiên do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do đó cần hủy bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh không cần thiết xem xét rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố D hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố D xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến các luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích đất tranh chấp nằm trong khu đất diện tích 230.000m² trước đây đã được UBND tỉnh Sông Bé giao cho Liên hiệp Xí nghiệp Vận tải Đường sắt III tại Quyết định số 22/QĐ-UB ngày 03/3/1992 (Quyết định số 22) để xây dựng nhà ga. Tuy nhiên, ngày 23/5/2006, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 2145: Thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 22 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 14/92/GCN-SB ngày 03/3/1992 do UBND tỉnh Sông Bé cấp cho Liên hiệp Xí nghiệp Vận tải Đường sắt III. Lý do thu hồi: Sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả. Giao Phân ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt 3 tạm quản lý diện tích 123.842,4m² gồm: diện tích Ga A hiện đang

sử dụng: 105.789,8m² và 18.052,6m² đất khác. Giao UBND huyện D có trách nhiệm tổ chức cắm mốc ngoài thực địa và nhận bàn giao từ Phân ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt 3 các khu đất công ích của xã A bị lấn chiếm (16.597 m²); giải phóng mặt bằng, giải tỏa khu vực bị lấn chiếm và lập thủ tục để đưa vào sử dụng đúng mục đích đất công ích của địa phương.

Mặc dù diện tích đất tranh chấp được xác định nằm ngoài ranh theo Quyết định số 2145, tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ diện tích đất đang tranh chấp có nằm trong diện tích đất UBND tỉnh giao UBND huyện D thuộc khu đất công ích hay không.

[2] Diện tích đất tranh chấp nằm trong khu đất diện tích 230.000m² trước đây được UBND tỉnh Sông Bé giao cho Liên hiệp Xí nghiệp Vận tải Đường sắt III tại Quyết định số 22/QĐ-UB ngày 03/3/1992. Tuy nhiên qua các lần xét xử, cấp sơ thẩm chưa thu thập hồ sơ pháp lý từ UBND tỉnh Bình Dương (trước đây là tỉnh Sông Bé) liên quan đến việc ban hành Quyết định số 22. Từ đó chưa có căn cứ xác định trước khi UBND tỉnh Sông Bé giao đất cho Liên hiệp Xí nghiệp vận tải Đường sắt III thì UBND tỉnh Sông Bé có thu hồi diện tích đất trên của tổ chức, cá nhân nào không. Đây là căn cứ quan trọng để xác định nguồn gốc đất tranh chấp vì nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp mặc dù vào năm 1992 UBND tỉnh Sông Bé đã giao Liên hiệp Xí nghiệp Vận tải Đường sắt III nhưng ông Đ1 là người quản lý sử dụng từ trước năm 1975.

[3] Quyết định số 22/QĐ-UB ngày 03/3/1992 của UBND tỉnh Sông Bé về việc cấp giấy phép sử dụng đất cho Liên hiệp Xí nghiệp vận tải Đường sắt III và Quyết định số 2145 về việc thu hồi đất của Liên hiệp Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt III, giao cho UBND huyện D quản lý, đều liên quan đến Liên hiệp Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt III (thời điểm ban hành Quyết định số 2145 thì Công ty vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn) là tổ chức được giao đất nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ hiện nay Công ty vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn (được thành lập ngày 07/7/2003) còn hoạt động hay đã tái cơ cấu, tư cách pháp lý như thế nào, để xác định đúng tư cách đương sự và đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm lập biên bản xác minh ngày 25/10/2017 tại UBND phường A, thị xã (nay là thành phố) D với nội dung: Căn cứ sổ đăng ký ruộng đất năm 1983 được lưu trữ tại UBND phường A có tên ông Bùi Văn Đ1 kê khai thửa 1474, tờ bản đồ 01, diện tích 6.680m², loại đất màu.

Tuy nhiên, xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 29/7/2022 tại UBND phường D, thành phố D: tại thời điểm đăng ký kê khai thửa số 1474, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay thuộc khu công nghiệp Sóng Thần, khu phố Thống Nhất 1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương) và kết quả xác minh ngày 29/7/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D: phần đất các đương sự tranh chấp hiện nay tọa lạc tại phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Như vậy qua kết quả xác minh có sự mâu thuẫn về vị trí thửa đất số 1474 đã kê khai, theo bản đồ địa chính thửa đất tọa lạc phường D, thành phố D nhưng vị trí thửa đất nguyên đơn yêu cầu công nhận lại tọa lạc

phường A, thành phố D nhưng cấp sơ thẩm xác định thửa đất nguyên đơn yêu cầu công nhận là thửa 1474, tờ bản đồ 01, diện tích 6.680m² do ông Bùi Văn Đ1 kê khai vào năm 1983 là chưa có căn cứ vững chắc, cần phải điều tra, thu thập chứng cứ đầy đủ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất 1474, tờ bản đồ số 1 do ông Bùi Văn Đ1 kê khai năm 1983 hay không.

[5] Quá trình giải quyết theo trình tự sơ thẩm (lần 1), bà Trần Thị L, sinh năm 1961 là vợ của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ (kết hôn năm 1985) xác định đất tranh chấp là do ông Đ mua, khai thác và sử dụng, bà L không có công sức đóng góp gì nên không đề nghị Tòa án đưa bà vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm (lần 3) và tại phiên tòa, bà L khai đất tranh chấp là tài sản chung của bà và ông Đ. Đất tranh chấp là của ông Đ mua trong thời kỳ hôn nhân. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà, bà không đồng ý. Xét thấy ý kiến trình bày của bà L tại cấp phúc thẩm là tình tiết mới. Trong trường hợp cấp phúc thẩm hủy án để xét xử lại thì Tòa án cấp sơ thẩm cần thiết đưa bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[6] Sau khi bị thu hồi đất theo Quyết định số 2145, diện tích đất tranh chấp nằm ngoài ranh phần đất 123.842,4m², Tổng Công ty Đường sắt lập thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cho thuê đất theo quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định vào năm 2002 có xảy ra tranh chấp giữa ông Đ1 với Tổng Công ty Đường sắt về phần đất đã chuyển nhượng cho ông Đ chính là diện tích đất đang tranh chấp hiện nay, tuy nhiên biên bản hòa giải ngày 02/7/2002 không thể hiện các đương sự tranh chấp đất của thửa đất nào, số tờ bản đồ bao nhiêu. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho nguyên đơn (ông Đ) xác định giữa ông Đ1 và Công ty Đường sắt chỉ tranh chấp một thửa đất duy nhất vào năm 2002, qua điều tra, thu thập chứng cứ thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là của một diện tích đất khác cũng tọa lại tại phường A, thành phố D. Nội dung này cấp sơ thẩm cũng chưa điều tra làm rõ chứng cứ này để khẳng định diện tích đất nguyên đơn đang tranh chấp, ông Đ1 đã tranh chấp với bị đơn từ năm 2002 như nội dung Bản án sơ thẩm.

[7] Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: tờ khai nộp thuế năm 1998 ông Đ1 kê khai nộp thuế diện tích 5.711m², 03 biên lai nộp thuế các năm 1996, 1999 và 2000 diện tích nộp thuế 5.711m², các giấy đăng ký, kê khai nộp thuế của ông Đ1 không thể hiện rõ ông Đ1 kê khai nộp thuế như trên là nộp thuế cho diện tích đất nào, ở đâu, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là một trong những căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo, cần phải điều tra làm rõ thêm.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của người bảo

vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chưa đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận vì các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự chưa đủ căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa cho rằng: nguyên đơn khởi kiện đòi với diện tích 6.141m², sau đó khi nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, diện tích giảm còn 3.400m². Diện tích đất nguyên đơn được công nhận là 3399,4m². Nguyên đơn khởi kiện vào tháng 5/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, đến khi nguyên đơn thay đổi khởi kiện vào tháng 11/2017 thì Tòa án cấp sơ thẩm không ra quyết định đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện là vi phạm thủ tục tố tụng là phù hợp nhưng không nghiêm trọng, không làm thay đổi bản chất của vụ án vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về diện tích đất tranh chấp có thay đổi theo hướng giảm diện tích và cùng nằm trong một thửa đất. Đối với quan điểm cho rằng nguyên đơn chưa đưa ra được chứng cứ vững chắc chứng minh đất tranh chấp là do nguyên đơn mua của ông Đ1 là có cơ sở.

[10] Do Tòa án cấp sơ thẩm điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết xét xử lại cho đúng quy định. Vì vậy, kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D là có cơ sở chấp nhận một phần.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144; khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

2. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương trả cho ông Nguyễn Trọng T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn

đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0048602 ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- VKSND thành phố D;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Cao Huy Cường